

Số: **3479** /BKHDĐT-ĐTNN

Hà Nội, ngày **08** tháng **5** năm **2024**

V/v lấy ý kiến đối với Dự thảo Nghị định về việc thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ đầu tư (lần 2)

Kính gửi:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Diễn đàn doanh nghiệp Việt Nam (VBF);



Tại văn bản số 41/TTg-QHĐP ngày 10 tháng 01 năm 2024, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư là đơn vị chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và đơn vị liên quan xây dựng dự thảo Nghị định về việc thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ đầu tư.

Thực hiện nhiệm vụ được giao, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã xây dựng và có văn bản số 10689/BKHĐT-ĐTNN ngày 19 tháng 12 năm 2023 gửi Quý Đơn vị đề nghị có ý kiến đối với dự thảo Nghị định quy định về việc thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ đầu tư và đã có văn bản.

Để tiếp tục hoàn thiện dự thảo Nghị định và trình Chính phủ trong năm 2024, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trân trọng đề nghị Quý Cơ quan có ý kiến về dự thảo Nghị định (lần 2), gửi về Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 13 tháng 5 năm 2024 (đồng thời gửi file văn bản về địa chỉ email: [nguyenducanh@mpi.gov.vn](mailto:nguyenducanh@mpi.gov.vn))

(Dự thảo Nghị định được đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử của Chính phủ, Cổng Thông tin điện tử của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Cổng Thông tin quốc gia về đầu tư).

Bộ Kế hoạch và Đầu tư trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý Cơ quan ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cổng Thông tin điện tử của Chính phủ, Cổng Thông tin điện tử của Bộ KH&ĐT, Cổng Thông tin quốc gia về đầu tư (để đăng tải Dự thảo);
- Các đơn vị thuộc Bộ (để góp ý);
- Lưu: VT, ĐTNN<sub>DA</sub>.05

**KT. BỘ TRƯỞNG**  
**THỨ TRƯỞNG**



**Nguyễn Thị Bích Ngọc**



Số: /2024/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

**DỰ THẢO 6**  
(Bản nội bộ)**NGHỊ ĐỊNH****VỀ THÀNH LẬP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG QUỸ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 03 tháng 6 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 19 tháng 6 năm 2013 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Công nghệ cao số ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 110/2023/QH15 Kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XV;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Chính phủ ban hành Nghị định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư.

**Chương I****QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Nghị định này quy định về việc thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư (sau đây gọi tắt là Quỹ) và các chính sách hỗ trợ chi phí của Quỹ đối với doanh nghiệp hoạt động đầu tư công nghệ cao, chuyển đổi xanh.

2. Nghị định này áp dụng đối với Quỹ, các doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

## **Điều 2. Giải thích từ ngữ**

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Hỗ trợ chi phí* là biện pháp hỗ trợ tài chính của nhà nước đối với doanh nghiệp cho một phần chi phí doanh nghiệp thực tế phát sinh đủ điều kiện nhận hỗ trợ.
2. *Năm tài chính* là kỳ kế toán năm được xác định theo pháp luật về kế toán.
3. *Giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao* theo quy định tại Nghị định này được xác định bằng Giá vốn toàn bộ sản phẩm công nghệ cao bán ra (không bao gồm phí bản quyền, phí chuyển giao công nghệ phải trả cho bên nước ngoài) trừ đi chi phí nguyên vật liệu đầu vào nhập khẩu từ nước ngoài trong năm tài chính (không bao gồm nguyên vật liệu nhập khẩu hoặc nhập khẩu tại chỗ có Chứng nhận xuất xứ Việt Nam theo quy định hiện hành) xác định theo sổ kế toán và báo cáo tài chính đã được kiểm toán.
4. *Tỷ lệ giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao* theo quy định tại Nghị định này được xác định bằng giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao theo quy định tại Khoản 3 điều này trên giá vốn toàn bộ sản phẩm công nghệ cao.
5. *Dự án đầu tư trung tâm nghiên cứu và phát triển...*

## **Điều 3. Nguyên tắc áp dụng chính sách hỗ trợ chi phí của Quỹ**

1. Doanh nghiệp cùng lúc thỏa mãn các điều kiện của các hạng mục hỗ trợ chi phí khác nhau thì được áp dụng kết hợp các hạng mục hỗ trợ chi phí có lợi nhất.
2. Doanh nghiệp đáp ứng điều kiện hưởng hỗ trợ chi phí thực tế ở mức nào thì hưởng hỗ trợ chi phí ở mức đó.
3. Doanh nghiệp tự kê khai và chịu trách nhiệm về các số liệu, thông tin trong Hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí. Trường hợp doanh nghiệp không thực tế đáp ứng các tiêu chí, điều kiện hưởng hỗ trợ chi phí thì phải bồi hoàn lại số tiền hỗ trợ đã nhận từ nhà nước nhiều hơn so với mức đáp ứng thực tế cộng với lãi suất cho vay trung hạn bình quân của bình quân 4 Ngân hàng thương mại cổ phần nhà nước công bố tại thời điểm gần nhất.
4. Tiền hỗ trợ từ Quỹ không tính vào thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp.
5. Tỷ lệ hỗ trợ các loại chi phí được quy định tại Chương III của Nghị định này sẽ được Chính phủ xem xét điều chỉnh theo chu kỳ 3 năm một lần kể từ năm đầu tiên áp dụng chính sách tại Chương III.
6. Đối với chính sách hỗ trợ chi phí tại Chương III của Nghị định này, doanh nghiệp có quyền đề xuất mức hỗ trợ chi phí theo tỷ lệ hỗ trợ tối đa đối với từng loại chi phí. Căn cứ vào ngân sách nhà nước cấp cho Quỹ, Quỹ sẽ thẩm định và

báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định chi hỗ trợ theo mức đề xuất của doanh nghiệp hoặc mức khác phù hợp với ngân sách hoạt động hàng năm.

7. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm hậu kiểm.

## **CHƯƠNG II**

### **QUỸ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ VÀ HỘI ĐỒNG XÉT DUYỆT HỖ TRỢ ĐẦU TƯ**

#### **Điều 4. Địa vị pháp lý, tư cách pháp nhân của Quỹ**

1. Quỹ Hỗ trợ đầu tư là quỹ tài chính nhà nước thực hiện chức năng theo quy định tại Điều 5 của Nghị định này..

2. Quỹ hoạt động theo quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan, có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và các ngân hàng thương mại hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.

3. Tên gọi của Quỹ

a) Tên tiếng Việt: Quỹ Hỗ trợ đầu tư.

b) Tên giao dịch bằng tiếng Anh: Investment Support Fund (viết tắt là ISF).

4. Trụ sở chính của Quỹ đặt tại Hà Nội.

#### **Điều 5. Chức năng của Quỹ**

Quỹ có chức năng tiếp nhận, quản lý, sử dụng các nguồn kinh phí bằng tiền và hiện vật để tài trợ, hỗ trợ cho hoạt động đầu tư công nghệ cao, chuyển đổi xanh theo quy định tại Nghị định này.

#### **Điều 6. Đối tượng hỗ trợ và phạm vi hoạt động của Quỹ**

1. Đối tượng hỗ trợ là các doanh nghiệp thành lập, hoạt động theo quy định pháp luật Việt Nam và đáp ứng các tiêu chí hỗ trợ chi phí theo quy định Nghị định này.

2. Quỹ hỗ trợ các doanh nghiệp hoạt động trên phạm vi toàn quốc.

#### **Điều 7. Mục tiêu, nguyên tắc hoạt động của Quỹ hỗ trợ đầu tư**

1. Mục tiêu hoạt động:

a) Khuyến khích, thu hút các nhà đầu tư, tập đoàn đa quốc gia đầu tư tại Việt Nam.

b) Hỗ trợ các doanh nghiệp đối với một số lĩnh vực cần khuyến khích đầu tư.

2. Nguyên tắc hoạt động

a) Quỹ hoạt động theo nguyên tắc không vì mục đích lợi nhuận.

b) Quỹ chịu trách nhiệm trong phạm vi ngân sách hỗ trợ của Quỹ.

c) Quỹ hỗ trợ đúng đối tượng đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại Nghị định này.

#### **Điều 8. Nhiệm vụ và quyền hạn của Quỹ**

## 1. Nhiệm vụ của Quỹ

- a) Tiếp nhận, quản lý và sử dụng tài sản, các nguồn ngân sách hoạt động được ngân sách nhà nước, các nguồn kinh phí nhận viện trợ, tài trợ và các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật Việt Nam để tạo nguồn tài chính hỗ trợ chi phí.
- b) Hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp theo phương thức quy định tại Điều 11 Nghị định này.
- c) Lập dự toán và đề nghị bổ sung (nếu có) ngân sách nhà nước.
- d) Thực hiện chế độ báo cáo, kế toán, quyết toán theo quy định tại Nghị định này và quy định pháp luật có liên quan;

## 2. Quyền hạn của Quỹ

- a) Tổ chức và hoạt động theo đúng nguyên tắc và mục tiêu hoạt động của Quỹ;
- b) Ban hành các quy định thuộc thẩm quyền phục vụ cho hoạt động của Quỹ;
- c) Tiếp nhận các khoản tài trợ, hỗ trợ, đóng góp tự nguyện bằng tiền và hiện vật cho Quỹ của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài;
- d) Được sử dụng nguồn vốn của Quỹ để tài trợ, hỗ trợ đầu tư theo quy định tại Nghị định này.
- đ) Được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và các ngân hàng thương mại để tiếp nhận, quản lý nguồn ngân sách do ngân sách nhà nước cấp và các nguồn vốn nhận viện trợ, tài trợ, huy động hợp pháp khác của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- e) Được sử dụng ngân sách nhân rồi của Quỹ để gửi tiết kiệm kỳ hạn tối đa không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại nhằm mục đích bảo toàn và phát triển ngân sách hoạt động cho Quỹ.

## **Điều 9. Tổ chức bộ máy của Quỹ**

1. Bộ máy quản lý Quỹ sử dụng cán bộ, công chức của Bộ Tài chính, hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm thông qua Cơ quan điều hành Quỹ.
2. Cơ quan điều hành Quỹ do Bộ trưởng Bộ Tài Chính quyết định thành lập, bao gồm Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và một số thành viên.
3. Giám đốc Quỹ là người đại diện theo pháp luật của Quỹ, là chủ tài khoản của Quỹ, có nhiệm vụ tổ chức, điều hành hoạt động của Cơ quan điều hành; phân công nhiệm vụ cho các Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và các Thành viên Cơ quan điều hành trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ban; ký các báo cáo, quyết toán, công khai tài chính Quỹ và văn bản thuộc thẩm quyền của Cơ quan điều hành.

4. Phó Giám đốc Cơ quan điều hành là người giúp việc cho Giám đốc Cơ quan điều hành, thực hiện các nhiệm vụ theo phân công hoặc ủy quyền của Giám đốc Cơ quan điều hành.

5. Kế toán trưởng Cơ quan điều hành thực hiện các nhiệm vụ theo phân công của Giám đốc Cơ quan điều hành, chịu trách nhiệm về công tác kế toán, báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán Quỹ theo của pháp luật và quy định tại Nghị định này.

6. Thành viên Cơ quan điều hành thực hiện các nhiệm vụ theo phân công của Giám đốc Cơ quan điều hành.

#### **Điều 10. Ngân sách hoạt động của Quỹ**

1. Nguồn ngân sách nhà nước cấp cho Quỹ vào tháng 01 hằng năm.

2. Các nguồn ngoài ngân sách nhà nước:

a) Lãi tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước và ngân hàng thương mại.

b) Các khoản cho tặng, đóng góp tự nguyện của tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài.

c) Các nguồn hợp pháp khác (nếu có).

3. Nguồn tồn dư Quỹ hàng năm.

#### **Điều 11. Phương thức hỗ trợ của Quỹ**

Quỹ chi trực tiếp bằng tiền để hỗ trợ chi phí theo quy định tại Điều 17 Nghị định này.

#### **Điều 12. Quản lý tài chính của Quỹ**

1. Chế độ kế toán:

a) Quỹ tổ chức thực hiện công tác thu, chi, kế toán theo quy định tại Nghị định này, hướng dẫn của Bộ Tài chính và quy định của pháp luật có liên quan khác.

b) Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

c) Chi phí hoạt động của Quỹ phải được quản lý chặt chẽ, đảm bảo tính đúng đắn, trung thực và hợp pháp; phải có đầy đủ hồ sơ, chứng từ theo quy định của pháp luật và phản ánh đầy đủ trong sổ kế toán theo chế độ kế toán áp dụng và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Chế độ báo cáo:

a) Quỹ phải lập báo cáo tài chính năm theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và quy định của pháp luật có liên quan.

b) Báo cáo năm được gửi Bộ Tài chính chậm nhất là sau 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

c) Quỹ có trách nhiệm báo cáo tình hình thực hiện thu, chi, quyết toán tài chính, công khai tài chính với Bộ Tài chính để tổng hợp báo cáo Chính phủ, Quốc hội trong các tài liệu về kinh tế - xã hội và ngân sách nhà nước.

3. Quỹ chịu sự kiểm tra, thanh tra, kiểm toán về các hoạt động tài chính của các cơ quan quản lý nhà nước về tài chính và Kiểm toán nhà nước theo quy định của pháp luật.

4. Hằng năm, số tiền Quỹ chưa chi hết cho năm tài chính sẽ được kết chuyển và chi trả trong năm sau.

5. Chi phí hoạt động của Hội đồng xét duyệt hỗ trợ đầu tư, Cơ quan điều hành Quỹ và phụ cấp cho thành viên Hội đồng xét duyệt hỗ trợ đầu tư, Cơ quan điều hành quỹ được hạch toán vào chi phí hoạt động của Quỹ.

### **Điều 13. Tổ chức và quyền hạn của Hội đồng xét duyệt hỗ trợ đầu tư**

1. Hội đồng xét duyệt hỗ trợ đầu tư do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định thành lập có nhiệm vụ phê duyệt đề nghị hỗ trợ đầu tư do các doanh nghiệp đề nghị và ban hành văn bản thông báo xét duyệt hỗ trợ đầu tư.

2. Hội đồng xét duyệt hỗ trợ đầu tư gồm Chủ tịch Hội đồng, Phó Chủ tịch Hội đồng và các thành viên khác của Hội đồng. Chủ tịch Hội đồng là Bộ trưởng Bộ Tài Chính; Phó Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng là đại diện lãnh đạo các bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ và các Bộ ngành, các cơ quan liên quan do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định theo đề nghị của Quỹ.

3. Hội đồng xét duyệt hỗ trợ đầu tư có các quyền hạn sau:

a) Xem xét, quyết định các vấn đề về nội dung, chương trình và kế hoạch công tác của Hội đồng và các vấn đề khác có liên quan trong quá trình xét duyệt;

b) Yêu cầu doanh nghiệp, cơ quan chuyên môn có liên quan cung cấp các tài liệu liên quan trong quá trình xét duyệt;

c) Xem xét, quyết định phương án và lựa chọn nhà thầu tư vấn thẩm tra theo quy định của Luật đấu thầu (nếu cần thiết);

d) Phê duyệt đề nghị hỗ trợ đầu tư.

4. Phiên họp Hội đồng xét duyệt được coi là hợp lệ khi có ít nhất 50% số thành viên tham dự (kể cả người được ủy quyền). Thành viên Hội đồng không được vắng mặt quá 02 (hai) phiên họp liên nhau. Các cuộc họp của Hội đồng được ghi thành biên bản, có chữ ký của người chủ trì cuộc họp và đóng dấu. Biên bản họp Hội đồng là căn cứ để ban hành các nghị quyết, quyết định và các văn bản khác của Hội đồng

5. Hội đồng quản lý Quỹ có thể mời đại diện của cơ quan, tổ chức có liên quan tham dự phiên họp Hội đồng khi cần thiết. Đại diện của các cơ quan, tổ chức này có quyền phát biểu nhưng không được biểu quyết và có trách nhiệm giữ bí mật về thông tin của cuộc họp theo quy định của Quỹ và quy định của pháp luật.



6. Hội đồng quản lý Quỹ làm việc theo chế độ tập thể dưới sự điều hành của Chủ tịch Hội đồng. Các ý kiến kết luận được thống nhất theo nguyên tắc đa số. Trường hợp tỷ lệ biểu quyết là bằng nhau và đạt 50% số thành viên Hội đồng (bao gồm cả số có mặt tại phiên họp và số biểu quyết bằng văn bản gửi đến Hội đồng), vấn đề được thông qua theo ý kiến đã biểu quyết của Chủ tịch Hội đồng hoặc người được ủy quyền chủ trì cuộc họp.

7. Kết luận cuối cùng thông qua Quyết định phê duyệt hỗ trợ đầu tư phải được ít nhất 2/3 số thành viên Hội đồng xét duyệt hỗ trợ đầu tư thông qua. Ý kiến các thành viên Hội đồng xét duyệt hỗ trợ đầu tư được thực hiện bằng cách biểu quyết tại cuộc họp hoặc bằng văn bản gửi đến Hội đồng xét duyệt hỗ trợ đầu tư.

8. Hội đồng xét duyệt hỗ trợ đầu tư xem xét và phê duyệt mức hỗ trợ đầu tư theo các nguyên tắc sau:

a) Trường hợp tổng mức xin hỗ trợ trong phạm vi năng lực tài chính của Quỹ tại năm thực hiện chi hỗ trợ, Hội đồng xét duyệt hỗ trợ đầu tư phê duyệt đề xuất của Quỹ theo mức đề nghị của Doanh nghiệp đã được thẩm định.

b) Trường hợp tổng mức xin hỗ trợ vượt quá phạm vi năng lực tài chính của Quỹ tại năm thực hiện chi hỗ trợ, Hội đồng xét duyệt hỗ trợ đầu tư giao Quỹ thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính đề xuất Thủ tướng chính phủ bổ sung ngân sách từ nguồn dự phòng cho Quỹ hỗ trợ đầu tư theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước để thực hiện chi trả.

Trường hợp được bổ sung ngân sách, Hội đồng xét duyệt hỗ trợ đầu tư ban hành Quyết định xét duyệt hỗ trợ đầu tư.

Trường hợp không được bổ sung ngân sách, Hội đồng phê duyệt đề xuất của Quỹ theo phương án điều chỉnh số tiền hỗ trợ theo đề xuất của doanh nghiệp theo các tỷ lệ dựa trên kết quả đánh giá hiệu quả dự án đầu tư hoặc điều chỉnh theo cùng một tỷ lệ đảm bảo tổng số tiền hỗ trợ trong phạm vi tài chính của Quỹ.

9. Phê duyệt đề xuất hỗ trợ chi phí bao gồm các nội dung sau:

- a) Thông tin về Doanh nghiệp được nhận hỗ trợ;
- b) Năm tài chính phát sinh chi phí được hỗ trợ;
- c) Số tiền hỗ trợ chi phí;
- d) Phương thức chi trả hỗ trợ chi phí.

#### **Điều 14. Trách nhiệm và quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng xét duyệt hỗ trợ đầu tư**

1. Xem xét phê duyệt kế hoạch xét duyệt, quyết định triệu tập các cuộc họp Hội đồng xét duyệt hỗ trợ đầu tư, chủ trì các phiên họp; phân công trách nhiệm Phó Chủ tịch và các thành viên Hội đồng xét duyệt hỗ trợ đầu tư.

2. Trong trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng xét duyệt hỗ trợ đầu tư có thể ủy quyền một Phó Chủ tịch Hội đồng triệu tập và chủ trì các phiên họp Hội đồng xét duyệt hỗ trợ đầu tư.

**Điều 15. Trách nhiệm và quyền hạn của các thành viên Hội đồng xét duyệt hỗ trợ đầu tư**

1. Xem xét các nội dung đã được cơ quan địa phương thẩm định liên quan đến các lĩnh vực thuộc chức năng, nhiệm vụ của bộ, cơ quan mình phụ trách và về những vấn đề chung khác theo kế hoạch xét duyệt của Hội đồng xét duyệt hỗ trợ đầu tư.
2. Huy động nhân lực, phương tiện làm việc, cơ sở nghiên cứu thuộc quyền quản lý của mình để hoàn thành nhiệm vụ được giao.
3. Tham dự đầy đủ các phiên họp của Hội đồng xét duyệt hỗ trợ đầu tư, trao đổi đóng góp ý kiến về các nội dung xem xét, thẩm định và biểu quyết các kết luận của Hội đồng xét duyệt hỗ trợ đầu tư. Trường hợp đặc biệt không thể tham dự cuộc họp, thành viên Hội đồng xét duyệt hỗ trợ đầu tư phải ủy quyền người đại diện có thẩm quyền tham dự cuộc họp của Hội đồng và phải có ý kiến bằng văn bản về nội dung được lấy ý kiến.
4. Chịu trách nhiệm về các ý kiến thẩm tra và biểu quyết của mình.

**Điều 16. Gửi tiền có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại đối với nguồn ngân sách tạm thời nhàn rỗi của Quỹ**

1. Định kỳ trước ngày 31 tháng 5 hằng năm, Cơ quan điều hành Quỹ xây dựng phương án gửi tiền có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại để triển khai thực hiện.
2. Nguyên tắc gửi tiền có kỳ hạn của Quỹ:
  - a) Quỹ gửi tiền tại các ngân hàng thương mại mà Kho bạc Nhà nước lựa chọn để gửi có kỳ hạn các khoản ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi;
  - b) Căn cứ kế hoạch chi Cơ quan điều hành chủ động điều chỉnh khối lượng gửi theo các kỳ hạn cho phù hợp với kì hạn tối đa là 12 tháng;
  - c) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Quỹ tại ngân hàng thương mại được duy trì đến khi đáo hạn, trừ trường hợp cần thiết phải thu hồi trước hạn để thực hiện nhiệm vụ chi của Quỹ theo quy định.
3. Căn cứ danh sách các ngân hàng thương mại đủ điều kiện tham gia nhận tiền gửi có kỳ hạn, Quỹ thực hiện ký kết hợp đồng khung về việc gửi tiền có kỳ hạn của Quỹ với các ngân hàng thương mại. Trong hợp đồng khung phải nêu rõ phương thức chuyển tiền, thanh toán gốc, lãi và thỏa thuận rút trước hạn.
4. Quy trình gửi tiền có kỳ hạn của Quỹ:
  - a) Tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày mở bản chào nhận tiền gửi, Quỹ gửi thông báo (bằng văn bản giấy hoặc văn bản điện tử) về việc gửi tiền có kỳ hạn đến từng ngân hàng thương mại đủ điều kiện nhận tiền gửi có kỳ hạn của Quỹ.

Nội dung thông báo gồm: dự kiến khối lượng tiền gửi có kỳ hạn, kỳ hạn gửi tiền, thời hạn nhận bản chào nhận tiền gửi, phương thức gửi/nhận bản chào nhận tiền gửi;

b) Chậm nhất 14 giờ 00 ngày đến hạn nhận bản chào nhận tiền gửi, các ngân hàng thương mại gửi bản chào nhận tiền gửi đến Quỹ (bằng văn bản trong phong bì có dấu niêm phong hoặc bằng văn bản điện tử đã được mã hóa), trong đó nêu rõ số tiền, lãi suất tương ứng từng kỳ hạn nhận gửi. Mỗi ngân hàng thương mại chỉ chào một mức lãi suất cho một kỳ hạn nhận gửi.

Thời gian nhận văn bản giấy được xác định căn cứ theo thời gian ghi trên sổ giao nhận công văn có chữ ký của bên giao, bên nhận; thời gian nhận văn bản điện tử được xác định căn cứ theo thời gian hệ thống công nghệ thông tin được Quỹ sử dụng ghi lại việc đã nhận được văn bản;

c) Chậm nhất mười lăm (15) phút sau thời hạn nhận bản chào nhận tiền gửi, Quỹ mở các bản chào. Căn cứ thông tin bản chào của từng ngân hàng thương mại, Quỹ xác định khối lượng tiền gửi, lãi suất gửi tương ứng từng kỳ hạn đối với từng ngân hàng thương mại;

d) Trong vòng 01 ngày làm việc kể từ ngày mở bản chào nhận tiền gửi, Quỹ thông báo kết quả đến từng ngân hàng thương mại; đồng thời, gửi kèm dự thảo phụ lục hợp đồng gửi tiền có kỳ hạn đối với các ngân hàng thương mại được lựa chọn gửi tiền. Phụ lục hợp đồng gồm các điều khoản: số tiền gửi có kỳ hạn, kỳ hạn gửi tiền, lãi suất tiền gửi, ngày gửi tiền, ngày đáo hạn, điều khoản khác phát sinh (nếu có).

Ngân hàng thương mại được lựa chọn gửi tiền thống nhất với Quỹ về điều khoản của phụ lục hợp đồng (trừ điều khoản về số tiền gửi, kỳ hạn, lãi suất tiền gửi), trong đó, ngày gửi tiền không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày Quỹ thông báo kết quả lựa chọn ngân hàng thương mại gửi tiền.

Trên cơ sở nội dung phụ lục hợp đồng đã thống nhất, Quỹ và ngân hàng thương mại được lựa chọn ký kết phụ lục hợp đồng về việc gửi tiền có kỳ hạn của Quỹ và triển khai thực hiện theo phụ lục hợp đồng;

5. Phương pháp xác định lãi suất và khối lượng gửi tiền có kỳ hạn của Quỹ:

a) Lãi suất gửi áp dụng cho mỗi ngân hàng thương mại là mức lãi suất chào của ngân hàng thương mại đó, được xét chọn theo thứ tự từ cao xuống thấp của lãi suất chào thỏa mãn điều kiện: không thấp hơn lãi suất gửi tiền có kỳ hạn ngân quỹ nhà nước tối thiểu được Bộ Tài chính quy định; khối lượng tiền gửi tính lũy kế đến các mức lãi suất được lựa chọn không vượt quá khối lượng tiền gửi Quỹ thông báo;

b) Khối lượng tiền gửi tại mỗi ngân hàng thương mại tương đương với khối lượng nhận tiền gửi đăng ký tại mức lãi suất được Quỹ lựa chọn.

Trường hợp tại mức lãi suất được lựa chọn thấp nhất, khối lượng nhận tiền gửi đăng ký tính lũy kế đến mức lãi suất được lựa chọn thấp nhất vượt quá khối lượng tiền gửi Quỹ thông báo thì sau khi đã trừ đi khối lượng tiền gửi đăng ký ở các mức lãi suất cao hơn, phần dư còn lại của khối lượng tiền gửi Quỹ thông báo được

phân bổ cho các ngân hàng thương mại chào tại mức lãi suất được lựa chọn thấp nhất theo tỷ lệ tương ứng với khối lượng tiền gửi đăng ký tại mức lãi suất được lựa chọn thấp nhất; khối lượng tiền gửi phân bổ cho các ngân hàng thương mại được làm tròn xuống đơn vị tỷ đồng.

### **Chương III**

## **CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ CHI PHÍ CỦA QUỸ**

### **Điều 17. Hạng mục và đối tượng áp dụng hỗ trợ chi phí**

1. Hạng mục hỗ trợ chi phí của Quỹ bao gồm:
  - a) Hỗ trợ chi phí đào tạo, phát triển nguồn nhân lực.
  - b) Hỗ trợ chi phí nghiên cứu và phát triển
  - c) Hỗ trợ chi phí đầu tư tạo tài sản cố định
  - d) Hỗ trợ chi phí sản xuất sản phẩm công nghệ cao
  - đ) Hỗ trợ chi phí đầu tư hệ thống công trình hạ tầng xã hội
2. Đối tượng được hưởng hỗ trợ chi phí bao gồm:
  - a) Doanh nghiệp có dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao.
  - b) Doanh nghiệp công nghệ cao.
  - c) Doanh nghiệp có dự án ứng dụng công nghệ cao.
  - d) Doanh nghiệp có dự án đầu tư trung tâm nghiên cứu và phát triển.
  - đ) Doanh nghiệp có dự án thuộc Danh mục dự án chuyển đổi xanh ban hành tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

### **Điều 18. Tiêu chí và điều kiện hỗ trợ chi phí**

1. Các doanh nghiệp tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều 17 Nghị định này phải đáp ứng điều kiện sau:
  - a) ự án sản xuất sản phẩm công nghệ cao, dự án ứng dụng công nghệ cao của doanh nghiệp tại điểm a, c, khoản 2 Điều 17 có quy mô vốn tối thiểu 12.000 tỷ đồng hoặc đạt doanh thu tối thiểu 20.000 tỷ đồng/năm. Doanh nghiệp công nghệ cao đạt doanh thu tối thiểu 20.000 tỷ đồng/năm hoặc có dự án đầu tư với quy mô vốn tối thiểu 12.000 tỷ đồng. Trường hợp đầu tư trong lĩnh vực chip, bán dẫn, trí tuệ nhân tạo (AI) thì dự án có quy mô vốn tối thiểu 6.000 tỷ đồng hoặc đạt doanh thu tối thiểu 10.000 tỷ đồng/năm;
  - b) Doanh nghiệp thuộc diện được hỗ trợ theo điều kiện về quy mô vốn đầu tư cần đáp ứng điều kiện giải ngân vốn đầu tư như sau:
    - i. Hoàn thành giải ngân tối thiểu 12.000 tỷ đồng trong thời hạn 05 năm hoặc 10.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp, điều chỉnh Quyết

định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với trường hợp dự án đầu tư được cấp, điều chỉnh Quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư sau ngày Nghị định này có hiệu lực. Trường hợp đầu tư trong lĩnh vực chip, bán dẫn, trí tuệ nhân tạo (AI) thì hoàn thành giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 05 năm hoặc 4.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp, điều chỉnh Quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

ii. Hoàn thành tiến độ giải ngân theo quy định tại Quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ pháp lý có giá trị tương đương đã được cấp, điều chỉnh đối với trường hợp dự án đầu tư được cấp Quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ pháp lý có giá trị tương đương trước ngày Nghị định này có hiệu lực.

2. Các doanh nghiệp tại điểm d khoản 2 Điều 17 Nghị định này phải đáp ứng điều kiện sau:

a) Dự án đầu tư trung tâm nghiên cứu và phát triển có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 3.000 tỷ đồng.

b) Dự án đầu tư trung tâm nghiên cứu và phát triển hoàn thành giải ngân tối thiểu 1.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ pháp lý có giá trị tương đương.

3. Các doanh nghiệp tại điểm đ khoản 2 Điều 17 Nghị định này phải đáp ứng điều kiện sau:

a) Có quy mô vốn tối thiểu 12.000 tỷ đồng hoặc đạt doanh thu tối thiểu 20.000 tỷ đồng/năm;

b) Hoàn thành giải ngân tối thiểu 12.000 tỷ đồng trong thời hạn 05 năm hoặc 10.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp, điều chỉnh Quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

c) Đáp ứng điều kiện về ngưỡng và chỉ tiêu chuyển đổi xanh áp dụng đối với từng loại dự án trong Danh mục dự án chuyển đổi xanh ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Các doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định này phải không có các khoản nợ thuế, nợ ngân sách nhà nước quá hạn tại thời điểm nộp hồ sơ.

5. Việc xác định đối tượng dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao, dự án ứng dụng công nghệ cao được thực hiện theo quy định của pháp luật về công nghệ cao.

6. Dự án đầu tư trung tâm nghiên cứu và phát triển được xác định theo pháp luật về khoa học và công nghệ.

8. Các hỗ trợ được quy định tại Chương này áp dụng cho dự án đầu tư được cấp Quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ pháp lý có giá trị tương đương được cấp trước và sau ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

**Điều 19. Hỗ trợ chi phí đào tạo, phát triển nguồn nhân lực.**

1. Các doanh nghiệp thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định này được hỗ trợ tối đa 50% đối với chi phí doanh nghiệp thực tế đã chi trong năm cho hoạt động đào tạo phát triển nguồn nhân lực là người lao động Việt Nam trên cơ sở hồ sơ xin hỗ trợ hợp lệ được phê duyệt.

2. Phạm vi chi phí được hỗ trợ bao gồm:

a) Chi đào tạo dài hạn hoặc ngắn hạn ở trong nước, ở nước ngoài (Chi thuê giảng viên, báo cáo viên, thuê tư vấn và hợp tác, liên kết với các chuyên gia nước ngoài để hỗ trợ công tác đào tạo, nâng cao trình độ của đội ngũ nhân lực quản lý, quản trị sản xuất, đội ngũ kỹ thuật, công nghệ; tổ chức cho học viên thực hành theo các hình thức: thí nghiệm, trình diễn mô hình, diễn tập thực tế; đi khảo sát thực tế tại doanh nghiệp trong nước và ngoài nước; tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học viên (ra đề thi, coi thi, chấm thi); cấp chứng nhận đã tham gia khóa đào tạo cho học viên có nhu cầu; Chi phí ăn ở, đi lại của giảng viên, học viên; chi phí của trung tâm đào tạo của doanh nghiệp hoặc chi phí cho bộ phận đào tạo của doanh nghiệp gồm tiền lương, thưởng, phúc lợi cho nhân viên chuyên trách công tác đào tạo).

b) Chi hỗ trợ đào tạo (cấp học bổng, mua hoặc thuê trang thiết bị, máy móc, cơ sở hạ tầng, công cụ, thiết bị đặc thù, đường truyền, bản quyền chương trình đào tạo, văn phòng phẩm, tài liệu giảng dạy phục vụ đào tạo; thù lao nhân viên hỗ trợ kỹ thuật cho đào tạo trực tuyến; chi phí quản lý đào tạo; giải lao giải khát giữa giờ).

c) Các chi phí đào tạo, phát triển nguồn nhân lực khác (Nghiên cứu, đánh giá nhu cầu về phát triển nhân lực của doanh nghiệp).

3. Sau khi thực hiện các khoản chi đào tạo, phát triển nguồn nhân lực của năm tài chính được xem xét, doanh nghiệp nộp Hồ sơ đề nghị tới Cơ quan thẩm định theo quy định tại Nghị định này áp dụng cả trong trường hợp dự án đang trong quá trình thực hiện đầu tư chưa hoàn thành giải ngân theo quy định tại Điều 18 Nghị định này.

**Điều 20. Hỗ trợ chi phí nghiên cứu và phát triển**

1. Các doanh nghiệp thuộc đối tượng quy định tại điểm a, b, c, d khoản 2 Điều 17 Nghị định này được hỗ trợ tối đa hàng năm theo tỷ lệ dưới đây đối với chi phí doanh nghiệp thực tế đã chi trong năm cho hoạt động nghiên cứu và phát triển trên cơ sở hồ sơ xin hỗ trợ hợp lệ được phê duyệt.

Hỗ trợ chi phí nghiên cứu và phát triển hàng năm tính theo mức lũy tiến từng phần áp dụng cho từng đối tượng như sau:

Bậc	Phần chi phí nghiên cứu và phát triển đã chi trong năm tài chính (tỷ đồng)	Tỷ lệ hỗ trợ tối đa (%) Áp dụng đối với doanh nghiệp tại điểm b,c	Tỷ lệ hỗ trợ tối đa (%) Áp dụng đối với doanh nghiệp tại điểm a	Tỷ lệ hỗ trợ tối đa (%) Áp dụng đối với doanh nghiệp tại điểm d
1	Đến 120	20	1	10
2	Từ 120 đến 240	25	5	15
3	Trên 240	30	10	20

2. Cách tính hỗ trợ: số tiền hỗ trợ chi phí là tổng số tiền tính theo từng bậc hỗ trợ. Số tiền tính theo từng bậc hỗ trợ bằng chi phí trong bậc hỗ trợ nhân (x) với tỷ lệ hỗ trợ tương ứng của bậc hỗ trợ đó.

3. Tổng chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển bao gồm các chi phí theo quy định của pháp luật về công nghệ cao.

### **Điều 21. Hỗ trợ chi phí đầu tư tạo tài sản cố định**

1. Các doanh nghiệp thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định này (trừ điểm d) được hỗ trợ chi phí đầu tư tạo tài sản cố định theo tỷ lệ tại khoản 4 Điều này tính trên nguyên giá của tài sản cố định mà doanh nghiệp thực tế đã đầu tư tăng thêm trong năm đề nghị hỗ trợ.

2. Doanh nghiệp được hưởng hỗ trợ chi phí đầu tư tạo tài sản cố định phải đảm bảo đã hoàn thành giải ngân vốn đầu tư theo quy định tại Điều 18 Nghị định này. Đối với dự án đầu tư được cấp Quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ pháp lý có giá trị tương đương trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì thời điểm hoàn thành giải ngân vốn đầu tư thực hiện theo văn bản nêu trên hoặc văn bản điều chỉnh gần nhất trước ngày Nghị định này có hiệu lực. Trường hợp dự án đã được cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư tại địa phương xác nhận hoàn thành giải ngân thì căn cứ theo văn bản xác nhận đó.

Mức hỗ trợ cho doanh nghiệp hàng năm được tính toán theo quy định tại khoản 4 Điều này nhưng số tiền hỗ trợ tối đa trong một năm không vượt quá 0,5% tổng vốn đầu tư đăng ký trên Quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của các dự án công nghệ cao theo quy định tại Nghị định này.

3. Tài sản cố định tăng thêm được hỗ trợ phải cam kết sử dụng cho hoạt động kinh doanh công nghệ cao của doanh nghiệp ít nhất 3 năm.

4. Số tiền hỗ trợ chi phí là tổng số tiền tính theo từng bậc hỗ trợ. Số tiền tính theo từng bậc hỗ trợ bằng chi phí trong bậc hỗ trợ nhân (x) với tỷ lệ hỗ trợ tương ứng của bậc hỗ trợ đó.

Mức hỗ trợ áp dụng cho từng đối tượng như sau:

Bậc	Phần nguyên giá tài sản cố định đầu tư thêm trong năm tài chính (tỷ đồng)	Tỷ lệ hỗ trợ tối đa (%) (Áp dụng đối với doanh nghiệp tại điểm b, c)	Tỷ lệ hỗ trợ tối đa (%) (Áp dụng đối với doanh nghiệp tại điểm a)	Tỷ lệ hỗ trợ tối đa (%) (Áp dụng đối với doanh nghiệp tại điểm đ, e)
1	Đến 120	8	1	xxx
2	Trên 120 đến 240	9	2	xxx
3	Trên 240	10	3	xxx

## **Điều 22. Hỗ trợ chi phí sản xuất sản phẩm công nghệ cao**

1. Các doanh nghiệp thuộc đối tượng quy định tại các điểm a, b, c khoản 2 Điều 17 Nghị định này được hỗ trợ chi phí sản xuất sản phẩm công nghệ cao hàng năm theo tỷ lệ tính trên giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm như sau:

a) Đối với doanh nghiệp thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 14 được hỗ trợ tối đa 0,5% giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao trong năm. Hỗ trợ tối đa 1% giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao trong năm nếu doanh nghiệp đồng thời đạt tất cả các điều kiện sau: Doanh thu đạt tối thiểu 200 nghìn tỷ đồng, nhân lực đạt tối thiểu 10.000 người, tỷ lệ giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao đạt tối thiểu 30%.

b) Đối với doanh nghiệp thuộc đối tượng quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều 14 được hỗ trợ tối đa 1% giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao trong năm. Hỗ trợ tối đa 3% giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao trong năm nếu doanh nghiệp đồng thời đạt tất cả các điều kiện sau: Doanh thu đạt tối thiểu 200 nghìn tỷ đồng, nhân lực đạt tối thiểu 10.000 người, tỷ lệ giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao đạt tối thiểu 30%.

2. Sản phẩm công nghệ cao được áp dụng tại điều này bao gồm các sản phẩm thuộc danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển và các sản phẩm được tạo ra từ công nghệ thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của Luật Công nghệ cao và các văn bản hướng dẫn thi hành.

## **Điều 23. Hỗ trợ chi phí đầu tư hệ thống công trình hạ tầng xã hội**



1. Các doanh nghiệp thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định này được hỗ trợ tối đa 50% đối với các loại chi phí đầu tư hệ thống công trình hạ tầng xã hội.
2. Phạm vi chi phí được hỗ trợ bao gồm: tất cả các khoản chi phí trực tiếp cho việc đầu tư các công trình: y tế, văn hóa, giáo dục, thể thao, cây xanh, công viên và công trình khác theo quy định về công trình hạ tầng xã hội của pháp luật về xây dựng, phục vụ cho dự án đầu tư thuộc đối tượng hưởng hỗ trợ.
3. Việc đề xuất hỗ trợ chi phí đầu tư hệ thống công trình hạ tầng xã hội được áp dụng cả trong trường hợp dự án đang trong quá trình thực hiện đầu tư và chưa hoàn thành giải ngân theo quy định tại Điều 18 Nghị định này.

#### **Điều 24. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ**

Hồ sơ đề nghị hỗ trợ bao gồm:

1. Đơn đề nghị hưởng hỗ trợ chi phí theo mẫu quy định.
2. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương.
3. Quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương.
4. Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, Giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao, Giấy chứng nhận dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao.
5. Báo cáo tình hình thực hiện dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư và thuế trong giai đoạn đề nghị hỗ trợ chi phí.
6. Báo cáo tài chính của năm xin hỗ trợ đã được kiểm toán bởi cơ quan kiểm toán độc lập.
7. Kết quả kiểm tra định kỳ kết quả hoạt động của các tổ chức đã được cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao, và giấy chứng nhận dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao (nếu có).
8. Danh sách lao động do Doanh nghiệp đang sử dụng trong Dự án kèm theo chứng từ nộp bảo hiểm xã hội tương ứng hoặc văn bản xác nhận của cơ quan bảo hiểm (nếu có).
9. Tài liệu khác có liên quan theo quy định của pháp luật (nếu có).

#### **Điều 25. Nội dung thẩm định đề nghị hỗ trợ chi phí**

1. Đánh giá sự phù hợp với tiêu chí và điều kiện của đối tượng được hưởng hỗ trợ.
2. Đánh giá sự phù hợp với các nguyên tắc ưu đãi, hỗ trợ chi phí.

3. Đánh giá sơ bộ về hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh; hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án;
4. Đánh giá tiêu chí đáp ứng các điều kiện để xác định mức hỗ trợ chi phí.
5. Đánh giá sơ bộ sự phù hợp giữa chi phí hỗ trợ mà doanh nghiệp đề xuất và các hạng mục hỗ trợ chi phí quy định tại Nghị định này.

**Điều 26. Trình tự và thủ tục thẩm định đề nghị hỗ trợ chi phí**

1. Trong khoảng thời gian từ ngày 1 tháng 8 đến ngày 31 tháng 8 trong năm liên tiếp theo của năm phát sinh các chi phí được đề nghị hỗ trợ, Doanh nghiệp nộp 8 bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ đầu tư về Bộ Tài chính.
2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ, Bộ Tài chính gửi hồ sơ lấy ý kiến Bộ, ngành và địa phương có liên quan đến các nội dung thẩm định quy định tại Điều 25 của Nghị định này.
3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến thẩm định về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình, gửi Bộ Tài chính.
4. Chậm nhất ngày 15 tháng 12 hàng năm, trên cơ sở các Hồ sơ đề xuất hỗ trợ đầu tư của các doanh nghiệp và ý kiến góp ý của các Bộ ngành và địa phương, Bộ Tài chính tổng hợp và thẩm định các đề nghị của doanh nghiệp đề nghị và gửi cho Hội đồng xét duyệt hỗ trợ đầu tư.
5. Trên cơ sở kết quả của Bộ Tài chính, Hội đồng tổ chức thẩm tra, xét duyệt theo các quy định tại Điều 13 và ban hành văn bản phê duyệt hỗ trợ chi phí và gửi cho Quỹ thực hiện.
6. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản phê duyệt hỗ trợ đầu tư, Quỹ kiểm tra, đối chiếu các tài liệu, thực hiện thủ tục theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và ra thông báo cho từng doanh nghiệp.
7. Kho bạc Nhà nước thanh toán tiền hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp trong vòng 15 ngày làm việc kể từ thời điểm Quỹ ra thông báo cho từng doanh nghiệp và hạch toán ngân sách nhà nước theo quy định.
8. Doanh nghiệp thực hiện thủ tục đăng ký sử dụng tài khoản theo quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực Kho bạc Nhà nước để thực hiện thanh toán hỗ trợ cho doanh nghiệp.

**Điều 27. Lựa chọn tư vấn hỗ trợ xét duyệt hồ sơ**

1. Trường hợp cần thiết phải lựa chọn nhà thầu tư vấn hỗ trợ thẩm tra hồ sơ, Hội đồng xét duyệt hỗ trợ đầu tư quyết định việc thuê nhà thầu tư vấn có đủ năng lực, kinh nghiệm theo quy định pháp luật để thực hiện công việc tư vấn.
2. Quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu tư vấn thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

**Điều 28. Hậu kiểm hỗ trợ chi phí**

1. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan kiểm tra các doanh nghiệp được hỗ trợ chi phí.
2. Bộ Tài chính thành lập đoàn kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất để kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ của các khoản chi phí mà doanh nghiệp đã đề nghị hỗ trợ.
3. Các nội dung kiểm tra phải được lập thành Biên bản. Trường hợp phát hiện sai phạm, đoàn kiểm tra có trách nhiệm kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền liên quan điều chỉnh, thu hồi hỗ trợ đầu tư theo nguyên tắc tại Khoản 4 Điều 3 Nghị định này.

## CHƯƠNG VI

### TỔ CHỨC THỰC HIỆN

#### **Điều 29. Trách nhiệm của bộ, ngành trung ương và cơ quan địa phương**

##### 1. Bộ Tài chính

- a) Hướng dẫn việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động và chế độ chính sách đối với thành viên Cơ quan điều hành Quỹ.
- b) Có ý kiến chấp thuận đối với kế hoạch hoạt động 05 năm, hàng năm của Quỹ.
- c) Chủ trì tổng hợp, xây dựng kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước hàng năm hỗ trợ đầu tư; bố trí vốn chi đầu tư phát triển ngoài đầu tư công từ nguồn ngân sách trung ương để hỗ trợ đầu tư theo quy định tại Nghị định này.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, ngành và cơ quan có liên quan đề xuất Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định điều chỉnh tỉ lệ hỗ trợ các loại chi phí được quy định tại Nghị định này.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ phối hợp với các cơ quan chuyên môn khác bổ sung tiêu chí đánh giá, thẩm định các tiêu chí công nghệ cao để xác nhận sản phẩm công nghệ cao được tạo ra từ công nghệ thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và các thủ tục có liên quan khác; sửa đổi các thủ tục cấp Giấy chứng nhận dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao, Chứng nhận sản phẩm công nghệ cao được tạo ra từ công nghệ thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển; xây dựng tiêu chí xác định trung tâm nghiên cứu và phát triển; kiểm tra định kỳ các tiêu chí công nghệ cao của các đối tượng được quy định tại Nghị định này.

4. Các Bộ, ngành, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thẩm định và có ý kiến về Hồ sơ đề xuất hỗ trợ theo chức năng, nhiệm vụ; kiểm tra, giám sát việc thực hiện hỗ trợ đầu tư theo phạm vi chức năng, nhiệm vụ.

#### **Điều 30. Trách nhiệm của doanh nghiệp nhận hỗ trợ của Quỹ**

1. Sử dụng nguồn hỗ trợ theo đúng quy định pháp luật.
2. Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác, trung thực các thông tin, tài liệu liên quan đến việc sử dụng hỗ trợ của Quỹ, chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, tính hợp pháp của các thông tin, tài liệu đã cung cấp.

**Điều 31. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2024, áp dụng từ năm tài chính 2024.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này ./.

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- TTgCP, các PTTgCP;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b).

**TM. CHÍNH PHỦ**  
**THỦ TƯỚNG**

**Phạm Minh Chính**

**Phụ lục: Danh mục Dự án chuyển đổi xanh**

*(ban hành kèm theo Nghị định số /2024/NĐ-CP ngày tháng năm 2024 của Chính về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ đầu tư)*

STT	Tên dự án hoặc hạng mục dự án	Mã ngành kinh tế	Lợi ích bảo vệ môi trường chính	Tiêu chí sàng lọc	Ngưỡng & chỉ tiêu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1.	Sản xuất linh kiện, thiết bị phục vụ sản xuất nhiên liệu H <sub>2</sub> xanh và ứng dụng khác của công nghệ H <sub>2</sub> xanh	C.0000003 Sản xuất linh kiện, thiết bị phục vụ sản xuất nhiên liệu Hydrogen và ứng dụng khác của công nghệ H <sub>2</sub>	Ứng phó với biến đổi khí hậu, tiết kiệm năng lượng, phát triển nguồn năng lượng tái tạo	Giảm phát thải KNK trực tiếp hoặc tiết kiệm năng lượng	Có xác nhận quy trình sản xuất có khả năng đáp ứng một trong 06 Chứng chỉ tiêu chuẩn sau: (1) tiêu chí về sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả TCVN ISO 50001 về Hệ thống quản lý năng lượng hoặc (2) TCVN ISO 50002 về Kiểm toán năng lượng hoặc (3) yêu cầu định mức tiêu hao năng lượng của Việt Nam quy định hoặc (4) phù hợp chuyển đổi cacbon thấp theo TCVN ISO 14040 hoặc (5) ISO 14067 hoặc (6) Nhân sinh thái Việt Nam hoặc Nhân môi trường theo TCVN ISO/TS 14027
2.	Phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ giao thông vận tải các bon thấp	4211011.1 Đường sắt cao tốc; 4212011 Đường bộ cao tốc; 421202 Cầu, đường cao tốc trên cao, đường ngầm và dịch vụ xây dựng cầu, đường cao tốc trên cao, đường ngầm; 4212021 Đường cao tốc trên cao	Cải tạo, nâng cấp công trình bảo vệ môi trường, xây dựng hạ tầng đa mục tiêu, thân thiện môi trường	1. Cơ sở hạ tầng phục vụ vận tải không phát thải trực tiếp 2. Cơ sở hạ tầng dành cho các hoạt động đi bộ, xe đạp, xe điện 3. Cơ sở hạ tầng phục vụ vận tải các bon thấp	1. Không giới hạn 2. Không giới hạn 3. Cơ sở hạ tầng sử dụng cho phương tiện đáp ứng qui định về các ngưỡng phát thải CO <sub>2</sub> đối với phương tiện giao thông vận tải đường bộ (nếu có qui định hoặc phải có bản thuyết minh hoặc có xác nhận phù hợp)
3.	Lắp đặt, vận hành hệ thống khử mặn nước	42220.003 Xây dựng công trình cấp, thoát nước	Thích ứng biến đổi khí hậu	1. Công nghệ và thiết bị sử dụng tiết kiệm năng lượng	1.1. Đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiết kiệm năng lượng; hoặc có thuyết minh giải

STT	Tên dự án hoặc hạng mục dự án	Mã ngành kinh tế	Lợi ích bảo vệ môi trường chính	Tiêu chí sàng lọc	Ngưỡng & chỉ tiêu
	biển và nước lợ	khử mặn nước biển và nước lợ; 36000.003 Khai thác, xử lý và cung cấp nước (xử lý nước lợ, nước mặn để cung cấp nước như là sản phẩm chính)		2. Chất lượng nước sau khi xử lý	trình về mức tiêu hao năng lượng và các biện pháp giảm mức tiêu hao năng lượng cho đơn vị sản phẩm là nước sạch trong quá trình vận hành hệ thống;  1.2. Sử dụng năng lượng tái tạo trong quá trình vận hành, chỉ sử dụng nhiên liệu hóa thạch khi nguồn điện tái tạo cạn kiệt  2. Kết quả kiểm định nước sau xử lý phải đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
4.	Sản xuất thiết bị điện và máy móc, thiết bị khác sử dụng hiệu quả năng lượng	2710.0001 Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện sử dụng hiệu quả năng lượng; 27400.001 Thiết bị điện chiếu sáng tiết kiệm năng lượng; 27500.001 Đồ điện dân dụng tiết kiệm năng lượng; 27900.001 Thiết bị điện khác sử dụng tiết kiệm năng lượng; 28.000001 Máy móc, thiết bị sử dụng hiệu quả năng lượng chưa được phân vào đâu	Ứng phó với biến đổi khí hậu, tiết kiệm năng lượng, phát triển nguồn năng lượng tái tạo	Giảm phát thải KNK trực tiếp hoặc tiết kiệm năng lượng	Có xác nhận quy trình sản xuất có khả năng đáp ứng một trong 05 chứng chỉ tiêu chuẩn sau: (1) Sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả đáp ứng TCVN ISO 50001 về Hệ thống quản lý năng lượng hoặc (2) TCVN ISO 50002 về Kiểm toán năng lượng hoặc (3) yêu cầu định mức tiêu hao năng lượng của Việt Nam hoặc (4) thiết bị, linh kiện, sản phẩm được dán nhãn tiết kiệm năng lượng đáp ứng yêu cầu tại VBHN số 23/VBHN-BCT ngày 24/3/2020 hoặc (5) Nhân sinh thái Việt Nam hoặc tiêu chuẩn về nhãn môi trường TCVN ISO/TS 14027

STT	Tên dự án hoặc hạng mục dự án	Mã ngành kinh tế	Lợi ích bảo vệ môi trường chính	Tiêu chí sàng lọc	Ngưỡng & chỉ tiêu
5.	Sản xuất sắt, thép sử dụng hiệu quả năng lượng	24100.001 Sản xuất sắt, thép, gang sử dụng hiệu quả năng lượng	Ứng phó với biến đổi khí hậu, tiết kiệm năng lượng, phát triển nguồn năng lượng tái tạo	Giảm phát thải KNK trực tiếp hoặc tiết kiệm năng lượng	Có xác nhận quy trình sản xuất có khả năng đáp ứng tiêu chí tiết kiệm năng lượng giảm 10% (đến 2025) và 16,6% (đến 2030) so với mức phát thải cơ sở hoặc đáp ứng các quy định về sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả như TCVN ISO 50001 về Hệ thống quản lý năng lượng hoặc TCVN ISO 50002: về Kiểm toán năng lượng, hoặc đáp ứng yêu cầu định mức tiêu hao năng lượng của Việt Nam quy định
6.	Sản xuất linh kiện, thiết bị điện tử phục vụ phát triển công nghệ các-bon thấp	261001.01 Sản xuất linh kiện điện tử phục vụ phát triển công nghệ các-bon thấp	Ứng phó với biến đổi khí hậu, tiết kiệm năng lượng, phát triển nguồn năng lượng tái tạo	Giảm phát thải trực tiếp hoặc tiết kiệm năng lượng	Có xác nhận quy trình sản xuất có khả năng đáp ứng một trong 06 Chứng chỉ tiêu chuẩn sau: (1) tiêu chí về sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả TCVN ISO 50001 về Hệ thống quản lý năng lượng hoặc (2) TCVN ISO 50002 về Kiểm toán năng lượng, hoặc (3) yêu cầu định mức tiêu hao năng lượng của Việt Nam quy định hoặc (4) tiêu chuẩn phù hợp chuyển đổi cacbon thấp theo TCVN ISO 14040; hoặc (5) ISO 14067 hoặc (6) Nhân sinh thái Việt Nam hoặc Nhân môi trường theo TCVN ISO/TS 14027
7.	Sản xuất phương tiện giao thông vận tải ứng dụng công	30990.001 Sản xuất phương tiện vận tải ứng dụng	Ứng phó với biến đổi khí hậu, tiết kiệm năng lượng, phát triển	Giảm phát thải KNK trực tiếp hoặc tiết kiệm năng lượng	Có xác nhận quy trình sản xuất có khả năng đáp ứng một trong 06 Chứng chỉ tiêu chuẩn sau: (1) tiêu chí về sử dụng năng

STT	Tên dự án hoặc hạng mục dự án	Mã ngành kinh tế	Lợi ích bảo vệ môi trường chính	Tiêu chí sàng lọc	Ngưỡng & chỉ tiêu
	nghe các-bon thấp	công nghệ các-bon thấp	nguồn năng lượng tái tạo		lượng tiết kiệm, hiệu quả TCVN ISO 50001 về Hệ thống quản lý năng lượng hoặc (2) TCVN ISO 50002 về Kiểm toán năng lượng hoặc (3) yêu cầu định mức tiêu hao năng lượng của Việt Nam quy định; hoặc (4) phù hợp chuyển đổi cacbon thấp theo TCVN ISO 14040; hoặc (5) ISO 14067 hoặc (6) Nhân sinh thái Việt Nam hoặc Nhân môi trường theo TCVN ISO/TS 14027
8.	Sản xuất sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo ứng dụng công nghệ môi trường	C.0000002 Sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo ứng dụng công nghệ môi trường	Cải thiện chất lượng môi trường, cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường	Công nghệ áp dụng	1. Không giới hạn nhưng phải có xác nhận quy trình sản xuất có khả năng áp dụng Kỹ thuật hiện có tốt nhất (BAT) <sup>1</sup> theo lộ trình quy định trong pháp luật bảo vệ môi trường (nếu có)
9.	Xử lý dữ liệu, cho thuê hạ tầng thông tin và hoạt động liên quan theo hướng áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất	63110.001 Dịch vụ xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; công thông tin theo hướng áp dụng BAT; 63120.001 Dịch vụ công thông tin theo hướng áp dụng BAT	Ứng phó với biến đổi khí hậu, tiết kiệm năng lượng, phát triển nguồn năng lượng tái tạo	Công nghệ, thiết bị sử dụng để lưu trữ, xử lý dữ liệu	Không giới hạn nhưng phải áp dụng Kỹ thuật hiện có tốt nhất (BAT) theo lộ trình quy định trong pháp luật bảo vệ môi trường (nếu có)

<sup>1</sup> Kỹ thuật hiện có tốt nhất (BAT - Best Available Techniques), là “giải pháp kỹ thuật tốt nhất được lựa chọn bảo đảm phù hợp với thực tế, hiệu quả trong phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường” (Khoản 36, Điều 3, Luật BVMT năm 2020)

Điều 105 Luật BVMT quy định, BAT sẽ được áp dụng cho các dự án đầu tư, cơ sở thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường theo lộ trình được Chính phủ quy định. Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 đã quy định chi tiết lộ trình áp dụng BAT cho các đối tượng có liên quan.